

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Quan Sơn; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 26/02/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		92.662,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.287,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.020,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.354,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	64,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,46
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,42

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024:

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Quan Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Quan Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Sơn (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC43.3.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lur	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lur	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
I	Loại đất		92.662,45	5.401,56	8.920,51	12.744,15	9.437,34	8.896,37	13.157,79	6.175,69	9.924,36	3.473,02	5.617,85	4.005,41	4.908,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.287,78	5.063,99	8.513,81	12.011,98	9.056,12	8.664,11	11.606,18	4.913,85	9.638,63	3.231,64	5.330,70	3.834,45	4.422,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.202,90	63,45	115,10	124,74	124,21	83,08	131,81	98,47	113,20	130,96	50,72	85,31	81,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.127,16	62,02	112,05	119,80	124,21	82,09	126,42	96,82	112,74	122,82	46,02	78,81	43,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,06	29,76	14,44	99,04	57,66	4,97	36,35	45,35	23,26	29,39	11,18	28,58	44,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	915,48	78,62	84,63	94,69	247,64	28,36	66,69	79,70	130,54	27,07	12,19	24,14	41,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.633,90	444,51	2.502,58	5.647,54	2.775,29	2.994,72	3.798,06	1.004,85	5.236,81	492,95	1.148,87	587,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.016,47	4.439,42	5.789,75	6.038,19	5.845,49	5.546,46	7.541,13	3.680,29	4.130,18	2.543,42	4.104,69	3.103,56	4.253,88
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	44.636,84	3.522,02	5.383,69	5.020,87	3.963,86	4.985,51	5.923,74	2.673,45	3.893,09	1.596,03	2.467,67	2.136,01	3.070,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,96	8,23	7,31	7,78	5,82	6,52	12,16	5,19	4,65	7,85	3,04	5,14	1,28
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00						20,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.020,47	285,83	259,01	430,40	328,23	176,09	340,94	206,60	254,92	224,77	175,47	144,82	193,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,45	0,87	25,00	18,32		2,80			19,45				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,36	2,04	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,56	0,49	1,04	0,29	0,17		10,20			0,22			0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,26	15,21	2,04	2,72	9,65	2,51	5,89	2,62	1,20	9,29	0,48		1,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,74	1,82		15,24						2,54			3,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.157,22	91,80	107,02	163,02	107,03	74,54	109,33	76,85	109,89	76,37	61,75	59,11	120,52
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	749,49	70,48	83,73	119,92	80,87	48,86	72,76	46,34	66,49	53,59	43,03	34,76	28,67

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Quan Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Đất quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng	0,30	0,30		CQP	Xã Tam Thanh	Một phần thửa đất số 57; tờ bản đồ số 3, tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 4478/NQ-HĐND ngày 27/11/2023 của HĐND tỉnh
1.1.2	Đất an ninh							
1	Trụ sở Công an huyện Quan Sơn (cơ sở mới)	1,68	1,68		CAN	Thị trấn Sơn Lư	Một phần thửa số 81, 90, tờ bản đồ số 2, bản đồ tỷ lệ 1/10000	
2	Trụ sở Công an TT. Sơn Lư	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 33 tỷ lệ 1/2000	
3	Trụ sở Công an xã Mường Mìn	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 46 tờ bản đồ 1, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Na Mèo	0,12		0,12	CAN	Xã Na Mèo	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 227 tỷ lệ 1/1000	
5	Trụ sở Công an xã Sơn Điện	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 30, 14, tờ bản đồ số 156, tỷ lệ 1/1000	
6	Trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Hà	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 148 tỷ lệ 1/1000; Một phần thửa 31, tờ bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10000	
7	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Thủy	Một phần thửa 213; 220;219, Tờ bản đồ số 264 tỷ lệ 1/1000	
8	Trụ sở Công an xã Tam Lư	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Lư	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26 tỷ lệ 1/1000	
9	Trụ sở Công an xã Tam Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Thanh	Các thửa đất số 26, 23, 22, 44, 28, 27, Tờ bản đồ số 154 tỷ lệ 1/1000	
10	Trụ sở Công an xã Trung Hạ	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 173, tờ 57 tỷ lệ 1/1000	
11	Trụ sở Công an xã Trung Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Thượng	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 4, tỷ lệ 10000	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Trụ sở Công an xã Trung Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Tiến	Một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 5, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
13	Trụ sở Công an xã Trung Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Xuân	Thửa đất số 9, 12, tờ bản đồ số 82, và thửa đất số 5, 6 tờ bản đồ số 81; tỷ lệ 1/1000	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
II	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu Hồi đất							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn							
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Bản Yên (tổng diện tích 4,81 ha)	2,4059		2,4059	ONT	Xã Mường Mìn	Thuộc các thửa đất số 181, 156, 157 và một phần các thửa đất số 184, 183, 158, 162, 164, 91 tờ bản đồ số 180, bản đồ tỷ lệ 1/1000; các thửa đất số 149, 148, 147, 132, 146, 145, 133, 134, 144, 150, 160, 162, 159, 158, 151, 163, 157, 152, 156, 155, 142, 141, 143, 135, 138, 137, 136, 139 và một phần các thửa số 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 161, 120, 140, 76 tờ bản đồ số 179, tỷ lệ 1/1000 và một phần thửa số 42, tờ bản đồ số 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,2085		0,2085	DVH			
		0,4214		0,4214	DTT			
		0,022		0,022	DNL			
		1,7491		1,7491	DGT			
2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư các hộ dân Bản Mìn và Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn (tổng diện tích 5,29 ha)	1,94		1,94	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 377, 378, 423, 424, 425, 422, 426, 427, 428, 529, 530, 568, 569, 572, 594... tờ bản đồ số 152, tỷ lệ 1/1000 và thuộc một phần các thửa đất số 18; 28; 33 tờ bản đồ 02, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,13		0,13	DVH			
		0,3059		0,3059	TMD			
		2,7084		2,7084	DGT			
		0,07		0,07	DNL			
		0,13		0,13	DKV			

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Sắp xếp ổn định dân cư Khu Pom Ca Thây (tổng diện tích 2,68 ha)	1,34050		1,3405	ONT	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 125, 126, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,0569		0,0569	DVH			
		0,1775		0,1775	DTT			
		0,05		0,05	DNL			
		1,05		1,05	DGT			
4	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Khu Co Hương, Bản Ngâm, xã Tam Thanh (Đồi Pom Phai); tổng diện tích 2,016 ha	1,00		1,00	ONT	Xã Tam Thanh	Một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 4, tỷ lệ 1/10000; tờ bản đồ 161 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện về thu hồi đất dự án; Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10/1/2022 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án.
		0,946		0,946	DGT			
		0,03		0,03	DVH			
		0,04		0,04	DTT			
2.1.2	Đất ở đô thị							
1	Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm dân cư tại khu 5, thị trấn Sơn Lư	0,80		0,80	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thuộc các thửa đất số 33, 31, 30, 32, 29, 28, 39, 38, 27, 40, 36, 26, 41, 42, 73, 44, 72, 45, 71, 47, 48, 24, 25, 48, 49, 50, 51, 54, 52, 59, 67, 53, 70, 85, 66, 88, 89, 65, 55, 53 64, 62, tờ bản đồ số 16, bản đồ tỷ lệ 1/1000 và một phần thửa thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất giao thông							
1	Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp đường DT nối Quốc lộ 217 đi đôn Biên phòng Mường Mìn	0,50		0,50	DGT	Xã Mường Mìn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường ra Mốc 320, 321, 322, 323	5,00		5,00	DGT	Xã Na Mèo	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		4,00		4,00	DGT	Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo	1,00		1,00	DGT	Xã Na Mèo	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		0,80		0,80	DGT	Xã Sơn Thủy		
5	Đường giao thông liên xã từ Bản Ché Lầu, xã Na Mèo đi Bản Mùa Xuân, Khà xã Sơn Thủy	0,70		0,70	DGT	Xã Na Mèo	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		2,00		2,00	DGT	Xã Sơn Thủy		
6	Đường liên xã từ Km56, Quốc lộ 217 (đường vào Bản Xa Mang), xã Sơn Điện - Bản Pa, xã Tam Thanh	1,60		1,60	DGT	Xã Sơn Điện, Xã Tam Thanh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	2,00		2,00	DGT	Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Cầu cứng Bản Hậu, xã Tam Lư	0,20		0,20	DGT	Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến	
9	Cầu cứng trung tâm xã Tam Thanh	0,20		0,20	DGT	Xã Tam Thanh	Công trình dạng tuyến	
10	Đường giao thông từ Bản Máy đi Bản Bàng, xã Trung Thượng	0,30		0,30	DGT	Xã Trung Thượng	Công trình dạng tuyến	
11	Đường giao thông từ bản Phú Nam đi Piềng Trang xã Trung Xuân	0,60		0,60	DGT	Xã Trung Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
12	Nâng cấp đường giao thông liên xã Trung Hạ - Trung Xuân	0,30		0,30	DGT	Xã Trung Xuân	Công trình dạng tuyến	
2.1.4	Đất thủy lợi							
1	Kè sạt lở bờ sông lỏ, khu vực thị trấn Quan Sơn	0,20		0,20	DTL	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Đập mương bản Bun, xã Sơn Điện	0,03		0,03	DTL	Xã Sơn Điện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Đập, mương Bản Tong xã Trung Tiến	0,04		0,04	DTL	Xã Trung Tiến	Công trình dạng tuyến	
2.1.5	Đất công trình năng lượng							
1	Xây dựng mạch vòng trung áp CQT, nâng cao độ tin cậy lưới điện Quan Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Sơn Điện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Hệ thống chiếu sáng qua khu dân cư, xã Sơn Điện, Mường Mìn và đường dây 3Kv cấp điện khu động Bọ cúng, xã Sơn Thủy	0,09		0,09	DNL	Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở làm việc Mặt trận tổ quốc và khối Đoàn thể chính trị - xã hội huyện Quan Sơn	0,01		0,01	TSC	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 34, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên công sở UBND xã Sơn Điện	0,05		0,05	TSC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 5, 29, 13, tờ bản đồ số 156, tỷ lệ 1/1000	
2.1.7	Đất xây dựng cơ sở văn hoá							
1	Nhà văn hóa Bản Cóc, xã Sơn Thủy	0,10		0,10	DVH	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 5, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa Bản Din, xã Trung Hạ	0,11		0,11	DVH	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 112; tờ bản đồ 58, tỷ lệ 1/1000	
2.1.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Trung Tiến	0,50		0,50	DTT	Xã Trung Tiến	Thửa đất số 104, 101, 102, 91, 92, 103, 118, 119, 120, 121, 122, 90, 157, 158, 179, 178, tờ bản đồ số 82; thửa đất số 125, 126, 132, 140, 133, 146, 144, tờ bản đồ số 83 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Sân vận động xã Tam Thanh	0,63		0,63	DTT	Xã Tam Thanh	Thuộc một phần các thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4 tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Sân vận động xã Trung Thượng	0,63		0,63	DTT	Xã Trung Thượng	Thuộc 1 phần thửa 43, tờ bđ 2 tỷ lệ 10000	
2.1.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo (Km 88, Bản Na Mèo)	0,20		0,20	DGD	Xã Na Mèo	Thửa đất số 102, 110, 105; tờ bản đồ số 201, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo (Bản Cha Khót)	0,05		0,05	DGD	Xã Na Mèo	Thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 271, tỷ lệ 1/1000	
3	Xây mới trường Tiểu học Tam Thanh	0,59952		0,59952	DGD	Xã Tam Thanh	Thửa đất số 111, 3, 4, 81, 90, 35, tờ bản đồ số 149 và tờ bản đồ số 155, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Hà	Thuộc một phần thửa đất số 2, 10, tờ bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Đất cơ sở tín ngưỡng							
1	Tôn tạo cảnh quan khuôn viên Đền thờ Tư Mã Hai Đào Bản Chung Sơn	0,345		0,345	TIN	Xã Sơn Thủy	Một phần các thửa đất số 47, 55, 62, tờ bản đồ 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.2.1	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Đất thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 521, 522, 505, 504, 533, 531, 530, 523, 532, 550, 551, 552, 555, 553, 554, 524, 525, 556, 506, 526, 527, 528, 507508, 514, 509, 510, 511, 512...; Tờ bản đồ số 145, BD tỷ lệ 1/1000	
2	Đất thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 119, tỷ lệ 1/1000	
3	Đất thương mại, dịch vụ	0,089		0,089	TMD	Xã Na Mèo	Thửa đất số 55, tờ bản đồ 201 tỷ lệ 1/1000	
4	Đất thương mại, dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 157, tỷ lệ 1/1000	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Sơn Điện	Một phần thửa 82, 93, 94, 109, tờ bản đồ số 157, tỷ lệ 1/1000	
6	Đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000	
7	Đất thương mại, dịch vụ	10,20		10,20	TMD	Xã Sơn Thủy	Một phần thửa số 1, 2, 3, 7, 8, tờ BĐ 3, tỷ lệ 1/10000	
8	Đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Trung Xuân	Thửa đất số 267, 256, 278, 18; tờ bản đồ số 86 và tờ bản đồ số 91, tỷ lệ 1/1000	
9	Đất thương mại, dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Trung Xuân	Một phần thửa đất số 71, 67, tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/10000 (tương ứng thửa 297, khoảnh 5, tiểu khu 191, bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10.000)	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 78 (tương ứng số thửa cũ 19), tờ bản đồ số 61	
2	Mở rộng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	SKC	Xã Na Mèo	Thửa đất số 197+81, tờ bản đồ 207 tỷ lệ 1/1000	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,27		3,27	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Sơn Điện	Một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3, tỷ lệ 1/10000	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Điện	Một phần thửa đất số 62, 54; tờ bản đồ số 3, tỷ lệ 1/10000	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Sơn Thủy	Một phần thửa số 10; tờ bản đồ số 4, tỷ lệ 1/10000	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số: 1; 2; 4; 6; 7; 9; tờ bản đồ số 212, tỷ lệ 1/1000	
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,04		1,04	SKC	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số 89; tờ bản đồ 246, tỷ lệ 1/1000; một phần các thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 252 và 242, 245 tờ bản đồ 243 tỷ lệ 1/1000	
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Tam Lư	Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 36 tỷ lệ 1/2000	
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,80		0,80	SKC	Xã Tam Lư	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000	
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70		0,70	SKC	Xã Tam Lư	Thửa đất số 30+46, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000; Thửa số 209; 29; 207, 51; tờ bản đồ số 26	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Tam Thanh	Một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 4 tỷ lệ 1/10000	
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Tam Thanh	Một phần thửa đất số 17; tờ bản đồ số 3, tỷ lệ 1/10000	
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 58 tỷ lệ 1/1000	
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27		0,27	SKC	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 159; tờ bản đồ số 57 tỷ lệ 1/1000	
2.2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản							
1	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Luông	0,35		0,35	SKS	Xã Mường Mìn	Một phần thửa số 23,9, 7, tờ bản đồ số 01, bản đồ tỷ lệ 1/10000	
2	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Luông (Khu vực 2)	0,20		0,20	SKS	Xã Sơn Thủy	Một phần thửa số 76, 73, 75, tờ bản đồ số 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000	
3	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Luông (Khu vực 3)	0,16		0,16	SKS	Xã Na Mèo	Một phần thửa 26, 27, tờ bản đồ số 3, bản đồ tỷ lệ 1/10000	
4	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Luông Bản Na Nghịu	0,30		0,30	SKS	Xã Sơn Điện	Một phần thửa 58, 5, 96, tờ bản đồ số 02, tỷ lệ 1/10000	
5	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Luông Bản Na Nghịu	0,30		0,30	SKS	Xã Sơn Điện	Một phần thửa 58, 56, 96, tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/10000	
6	Khu vực thăm dò khai thác cát tại sông Lò Bàn Hát	0,50		0,50	SKS	Xã Tam Lư	Một phần thửa 9, tờ bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10000 và một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 2, bản đồ tỷ lệ 1/10000	
2.2.4	Đất nông nghiệp khác							
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	20,00		20,00	NKH	Xã Sơn Thủy	Một phần thửa đất số 02; tờ bản đồ số 03, tỷ lệ 1/10000	
2.2.5	Đất công trình bưu chính viễn thông							
1	Trung tâm Viettel huyện Quan Sơn	0,02		0,02	DBV	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 176; tờ bản đồ số 34, tỷ lệ 1/1000	Công văn số 2554/UBND-NN ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Viettel Thanh Hóa về 04 khu đất nhận chuyển nhượng để xây dựng trụ sở làm việc tại 04 huyện Thường Xuân, Quan Sơn, Tĩnh Gia, Thạch Thành

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Các công trình, dự án khác							
3.1	Bán đấu giá tài sản trên đất							
1	Đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Nhà văn hóa bản Na Mèo, xã Na Mèo)	0,01836		0,01836	ONT	Xã Na Mèo	Thửa số 58, tờ bản đồ số 200, bản đồ tỷ lệ 1/1000	Văn bản số 16916/UBND-KTTC, ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Quan Sơn quản lý; Quyết định số 1111/QĐ-UBND, ngày 06/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Quan Sơn quản lý, xử lý
2	Đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Công sở xã Mường Mìn (cũ))	0,104		0,104	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa số 36, tờ bản đồ số 145, bản đồ tỷ lệ 1/1000	Văn bản số 16916/UBND-KTTC, ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Quan Sơn quản lý; Quyết định số 1111/QĐ-UBND, ngày 06/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Quan Sơn quản lý, xử lý
2.3	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở							
	Thị trấn Sơn Lư							
1	Trịnh Văn Sáu	0,0312	0,015	0,0162	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 237, tờ bản đồ số 34	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: AG619300
2	Lê Xuân Mặc	0,0399	0,0199	0,02	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 694, tờ bản đồ số 60	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: DD 066893
3	Lò Văn Điệp	0,052	0,012	0,04	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 110, tờ bản đồ số 01	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: AM 241655
4	Nguyễn Thị Thu Hằng	0,018	0,008	0,01	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 33	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: BG 483635
5	Phạm Bá Diệm	0,0581	0,02	0,0381	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 28	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: BV 437456

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, TT.	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Nguyễn Văn Hải	0,06	0,02	0,04	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 04, tờ bản đồ số 59	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: CD 046368
7	Nguyễn Văn Hải	0,06	0,02	0,04	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất 04-1, tờ bản đồ số 59	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: CN 381486
	Xã Mường Mìn							
8	Vi Văn Khương	0,06	0,04	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 557, tờ bản đồ số 144	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: DA 171690
9	Phạm Thị Thân	0,04	0,02	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 558, tờ bản đồ số 144	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: DA 171893
10	Vi Văn Biên	0,035	0,015	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 44+41, thửa đất số 1, tỷ lệ 1/10000 (tương ứng thửa 1096, L8, k4, TK 203)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: Đ 289583
1	Vi Văn Lâm	0,075	0,04	0,035	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất 45, tờ bản đồ số 01	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: AB 154060
2	Phạm Bá Nghĩa	0,0542	0,02	0,0342	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 140	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: CR 931482
	Xã Sơn Điện							
1	Lương Văn Châu	0,11	0,02	0,09	ONT	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 144	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: AG 119351
	Xã Trung Hạ	0,136	0,046	0,09				
1	Lữ Văn Biên	0,06	0,02	0,04	ONT	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 77	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: BL 275768
2	Lữ Thị Châm	0,05	0,02	0,03	ONT	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 84	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: BL 275449
3	Vi Văn Tuyết	0,026	0,006	0,02	ONT	Xã Trung Hạ	Thửa đất 68, tờ bản đồ số 92	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: DE 409945